

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Quý Công ty.

Trường Đại học Quốc tế có nhu cầu xây dựng dự toán mua sắm: Hóa chất, vật tư tiêu hao, dụng cụ phục vụ cho giảng dạy thực hành PTN như sau:

STT	Tên hoá chất	Công thức hóa học	Mã hàng	Nơi sản xuất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	100bp DNA ladder		SM0241	Thermo	*được khuyến nghị sử dụng để định cỡ và định lượng gần đúng DNA mạch đôi trong phạm vi từ 100 bp đến 1.000 bp trên gel agarose hoặc polyacrylamide. DNA Ladder bao gồm 10 đoạn DNA và được cung cấp dung dịch DNA TriTrack 6X *Dung dịch DNA TriTrack 6X (chứa Xylene Cyanol FF, Bromophenol Blue và Orange G) *kết quả rõ ràng với hỗn hợp các đoạn DNA tinh khiết sắc ký riêng lẻ	Ống/50ug (0.5ug/ul)	1
2	3,5-Dinitrosalicylic acid			Trung Quốc	*Công thức hóa học: C7H4N2O7 *Khối lượng phân tử: 228.12 *Độ tinh sạch >95%	Chai/25g	2
3	4-methylacetanilide		A13721.14	Alfa Aesar	*Công thức hóa học: C9H11NO *Khối lượng phân tử: 149.19 *Nhiệt độ nóng chảy: 145-151 độ C *Độ tinh sạch: ≥98.0% *Trạng thái: Màu trắng đến kem đến nâu nhạt hoặc xám	Chai/25g	1

4	95% Ethylalcohol		E/0500DF/17	Fisher Chemical	<ul style="list-style-type: none"> *Công thức hóa học: C₂H₆O *Khối lượng phân tử: 46.07g/mol *Nhiệt độ sôi 78°C *Độ tinh sạch: 95% *Phân loại: Extra Pure, SLR 	Chai/2.5L	1
5	Absolute ethanol			Son Dầu	<ul style="list-style-type: none"> *Công thức hóa học: C₂H₆O *Khối lượng phân tử: 46.07g/mol *Độ tinh sạch >97% 	Chai/500ml	14
6	Absolute ethanol (200 Proof), Molecular Biology Grade		BP2818-500	Fisher	<ul style="list-style-type: none"> *Công thức hóa học: C₂H₆O *Khối lượng phân tử: 46.07g/mol *Nhiệt độ nóng chảy: -114°C *Độ tinh sạch ≥99.5% *Cặn sau khi bay hơi: Tối đa 0,001% *Phân loại: Sử dụng trong sinh học phân tử 	Chai/500ml	1
7	Acetone			Xilong	<ul style="list-style-type: none"> *Công thức hóa học: C₃H₆O *Khối lượng phân tử: 58,08 g/mol *Điểm nóng chảy: -95 °C *Nhiệt độ sôi: 56 °C *Độ tinh sạch >95% 	Chai/500ml	3
8	Acetonitrile	C ₂ H ₃ N		Trung Quốc	<ul style="list-style-type: none"> *Công thức hóa học: 75-05-8 *Khối lượng phân tử: 41,05 g/mol *Áp suất hơi: 9.71 kPa (at 20.0 °C) *Độ tinh sạch >95% 	Chai/500ml	1
9	Acid sulfuric			Trung Quốc	<ul style="list-style-type: none"> Điểm nóng chảy: 10,31 °C Công thức: H₂SO₄ Mật độ: 1,83 g/cm³ Khối lượng phân tử: 98,079 g/mol Độ tinh sạch >90% 	Chai/500ml	1
10	Agar			Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> Bột Agar- Agar dùng cho nuôi cấy mô, nuôi cấy vi sinh Được chiết xuất từ rong biển 	Túi/1kg	1

11	Agarose for DNA electrophoresis		R0492	Thermo Fisher Scientific	<ul style="list-style-type: none"> *Agarose cung cấp nồng độ tối ưu từ 0,7 đến 2% trong tất cả các hệ thống đệm thông thường *Độ tinh khiết cao với giá trị EEO rất thấp *Được chứng nhận GQ (Chất lượng di truyền), đảm bảo rằng các axit nucleic thu được từ gel chuẩn bị có thể được sử dụng cho các ứng dụng hạ nguồn (phản ứng enzym, v.v.) *Liên kết DNA/RNA thấp *Không chứa DNase và RNase, thích hợp để phân tích RNA 	Chai/500g	1
12	Aloe vera			Việt Nam	*Thành phần: Chiết xuất Nha đam loại 1	Chai/1 Lít	1
13	Ammonium Hydroxide (Ammonia solution)			Trung Quốc	<ul style="list-style-type: none"> *Công thức hóa học: NH₄OH *Khối lượng phân tử: 35,0451 g/mol *Độ tinh sạch >95% 	Chai/500ml	1
14	Ammonium iron (II) sulfate HEXAHYDRATE	(Reagent rate)		Merck - Đức	<ul style="list-style-type: none"> *Công thức hóa học: H₈FeN₂O₈S₂*6H₂O *Khối lượng phân tử: 392.14 g/mol *Độ tinh sạch: 99.0 - 101.5 % *Cl ≤ 0.001 % *PO₄ ≤ 0.002 % *Ca ≤ 0.002 % *Zn ≤ 0.003 % 	Chai/500g	1
15	Ammonium Persulfate			Trung Quốc	<ul style="list-style-type: none"> Điểm nóng chảy: 120 °C Khối lượng phân tử: 228,18 g/mol Công thức: (NH₄)₂S₂O₈ Mật độ: 1,98 g/cm³ Độ tinh sạch >95% 	chai/500g	2
16	Amodimethicone			Trung Quốc	<ul style="list-style-type: none"> *Tên gọi khác: Silicone 2400 *Silicone là tên gọi của một nhóm các hợp chất cao phân tử (polymer) nhân tạo, thành phần chủ yếu là silicone, oxy, carbon và các gốc hữu cơ như ethyl, methyl, phenyl *Công thức hóa học: C₁₅H₄₂N₂O₃Si₄ *Số CAS: 71750-80-6 *Sử dụng được cho mỹ phẩm, dạng bột 	Chai/1 Kg	1

17	Barium Chloride dihydrate			Trung Quốc	<p>*Công thức hóa học: BaCl₂ * 2 H₂O</p> <p>*Khối lượng phân tử: 244.28 g/mol</p> <p>*Nhiệt độ sôi: 113 °C</p> <p>*Độ tinh sạch ≥ 96.0 %</p>	Chai/500g	1
18	Beeswax			Mỹ	<p>Sáp ong trắng (Beeswax) là một nguyên liệu tự nhiên được lấy từ tổ ong, có tính chất bảo vệ, dưỡng ẩm và làm mềm da tuyệt vời. Với màu trắng tự nhiên và khả năng tương thích cao với các thành phần khác, sáp ong trắng thường được sử dụng trong các công thức mỹ phẩm, sản phẩm chăm sóc da, son dưỡng môi, nến thơm và nhiều sản phẩm tự chế khác</p>	Kg	1
19	Black oxide			Mỹ	<p>*Dạng bột, có màu đen, mịn</p>	Chai/10 g	1
20	Caffein powder, ReagentPlus	C ₈ H ₁₀ N ₄ O ₂	C0750-100G	Sigma	<p>*Công thức hóa học: C₈H₁₀N₄O₂</p> <p>*Khối lượng phân tử: 194.19</p> <p>*Dòng sản phẩm: ReagentPlus®</p> <p>*Mức độ chất lượng: 200</p>	100g	1
21	Candelilla wax			Mỹ	<p>Sáp candelilla là một loại sáp có nguồn gốc từ lá của cây bụi Candelilla nhỏ có nguồn gốc ở miền bắc Mexico và phía tây nam Hoa Kỳ, Euphorbia cerifera và Euphorbia antisiphilitica, từ họ Euphorbiaceae. Nó có màu nâu vàng, cứng, giòn, mùi đặc trưng. Điểm nóng chảy 65 – 70 ° C, sáp candelilla chứa chủ yếu là hydrocacbon (khoảng 50%, chuỗi với 29-33 nguyên tử cacbon), este có trọng lượng phân tử cao hơn (20–29%), axit tự do (7–9%) và nhựa (12-14%, chủ yếu là este triterpenoid).</p>	Chai/1 Kg	1
22	Carnauba wax			Mỹ	<p>Carnauba một loại cây cọ phổ biến ở vùng Đông Bắc Brazil, sáp carnauba được chiết tách từ nhựa của cây carnauba, do tính chất khí hậu khô nóng ở nơi này, loài cây này tự tiết ra một loại sáp để bảo vệ lá cây, dựa vào đặc điểm cũng như công dụng của nó, người dân bản địa nơi đây là tách lấy phần sáp này, tinh chế và sử</p>	Chai/1 Kg	1

					dụng nó như một loại mỹ phẩm. Sáp carnauba có dạng vảy mỏng, nhẹ, màu vàng.		
23	Charcoal (Than hoạt tính)			Ấn Độ	*Số CAS 7440-44-0 *Tạp chất ≤ 7.00% *Cl ≤ 0.20% *SO4 ≤ 0.20%	Chai/100 g	1
24	Chloramphenicol		227920250	Thermo Scientific	*Công thức hóa học: C12CHCONHCH(CH2OH)CH(OH)C6H4NO2 *Số CAS: 56-75-7 *Trọng lượng phân tử: 323.13 *Độ tinh sạch: ≥98% (HPLC)	Chai/25g	1
25	Chloroform			Chemsol	Công thức: CHCl3 Mật độ: 1,49 g/cm ³ Điểm sôi: 61,2 °C Khối lượng phân tử: 119,378 g/mol Độ tinh sạch >97%	Chai/500mL	5
26	Citric acid		124912500	Acros	Công thức hóa học: C6H10O8 Khối lượng phân tử: 210.14 Độ tinh sạch: 99.4 đến 101.0 %	Chai/250g	1
27	Coagulase Plasma (from rabbit)		FD248	Himedia	*Huyết tương Coagulase (từ thỏ) (0,1 gam mỗi lọ) *Được khuyến cáo sử dụng để nghiên cứu phản ứng coagulase trong chẩn đoán tụ cầu khuẩn	Bộ/5 vials	1
28	Cồn 96 độ	C2H5OH		Việt Nam	*Công thức hóa học C2H5OH *Cồn có nồng độ 96%	Can/30L	21
29	Conc. Hydrochloric acid			Trung Quốc	*Công thức hóa học: HCl *Khối lượng phân tử: 36,46 g/mol *Độ tinh sạch: >90%	Chai/500ml	2
30	DEPC-Treated Water		AM9915G	Thermo	Nước được xử lý DEPC được chứng nhận không có nuclease. Nước được xử lý DEPC được hấp tiệt trùng trước và sau khi đóng gói để đảm bảo vô trùng và bất hoạt DEPC. Nước được thử nghiệm nghiêm ngặt về khả năng gây ô nhiễm hoạt động của endonuclease, exonuclease và RNase không đặc hiệu.	Chai/100ml	1

31	Deuterated Chloroform	CDCl_3	1024500100	Merck	<p>*Công thức hóa học: CDCl_3 *Khối lượng phân tử: 120.38 g/mol *Độ tinh sạch: $\geq 99.96\%$ *Nước $\leq 0.005\%$ *tên gọi khác: Chloroform-D1 *cho phép đo phổ NMR MagniSolv™</p>	100 ml	1
32	D-glucose	$\text{C}_6\text{H}_{12}\text{O}_6$	5996/10/1	Trung Quốc	<p>*Công thức hóa học: $\text{C}_6\text{H}_{12}\text{O}_6$ *Độ tinh sạch $>98\%$</p>	Chai/500 g	2
33	Đĩa lòng kiểm kháng định Staphylococcus coagulase dương tính, 20 đĩa/hộp			3M	<p>Đĩa lòng kiểm kháng định khả năng dương tính của khuẩn Staphylococcus coagulase trong môi trường thực phẩm. Kết quả nhanh. Dễ sử dụng. Chính xác, có tính nhất quán Tiêu chuẩn được tổ chức quốc tế phê duyệt.</p>	20 đĩa/hộp	2
34	Đĩa Petrifilm kiểm Staphylococcus coagulase dương tính, 25 đĩa/hộp			3M	Đĩa Petrifilm kiểm Staphylococcus coagulase dương tính	25 đĩa/hộp	1
35	Dimethyl Sulfoxide		D2650-100mL	Sigma	<p>*Công thức hóa học: $(\text{CH}_3)_2\text{SO}$ *Khối lượng phân tử: 78.13 *Phân loại: Hybri-Max™ *Độ tinh sạch: $\geq 99.7\%$ *Mức độ chất lượng 400</p>	Chai/100ml	1
36	Dimethyl-sulfoxide (DMSO)		D0231	Biobasic	<p>*Công thức hóa học: $(\text{CH}_3)_2\text{SO}$ *Khối lượng phân tử: 78.13 *Độ tinh sạch $>97\%$</p>	Chai/500ml	1
37	DMDM				<p>*Công thức hóa học: $\text{C}_7\text{H}_{12}\text{N}_2\text{O}_4$ *Tên gọi đầy đủ: 1,3-bis (hydroxymethyl)-5,5-dimethylimidazolidine-2,4-dione *được sử dụng rộng rãi để làm chất bảo quản bởi đặc tính kháng khuẩn</p>	Chai/1kg	1

38	DMEM high glucose		M4526-500mL	Sigma	<p>*Môi trường DMEM với natri bicarbonate và muối Earle, không có L-glutamine, ribonucleoside và deoxyribonucleoside, dạng lỏng, được lọc vô trùng, thích hợp cho nuôi cấy tế bào</p> <p>Muối Earle (5% CO2): có natri pyruvate: có glucose: có L-glutamine: không HEPES: không Muối Hanks (2% CO2): không phenol đỏ: có NaHCO3: có glutamine ổn định: không</p>	Chai/500ml	1
39	DPPH		D9132-1G	Sigma	<p>*Công thức hóa học: C18H12N5O6 *Khối lượng phân tử: 394.32 *Độ tinh sạch: ≥90% *Mức chất lượng: 100</p>	Chai/1g	1
40	Dung Dịch Rửa Điện Cực Thông Dụng, Chai 500mL HI7061L		HI7061L	Hanna	<p>*Dung dịch rửa điện cực chung cho nhiều ứng dụng chung *Dùng được cho tất cả các loại điện cực *Dung dịch không màu: Dung dịch không chứa bất kỳ màu nhuộm nào có thể làm ô vàng hoặc nhiễm màu mỗi nối hoặc cell tham chiếu của điện cực. *Phù hợp với bất kỳ máy đo nào trên thị trường</p>	Chai/500mL	1
41	Enzyme BamHI		ER0051	Thermo	<p>*Nồng độ 10u/ul *Quy cách: 4,000 Units/Bộ</p>	Bộ	1
42	Escherichia coli atcc 25922			ATCC	<p>*Phân loại: Enterobacteriaceae, Escherichia *Chỉ định chủng: Chủng FDA Seattle 1946 [DSM 1103, NCIB 12210] *Nguồn phân lập: Phân lập lâm sàng *Sử dụng trong: Tin sinh học; Kiểm tra thực phẩm; Kiểm tra phương tiện truyền thông; Kiểm soát chất lượng</p>	ống	1

43	Ethanol			Son Dầu	Điểm nóng chảy: -114,1 °C Công thức: C ₂ H ₆ O Điểm sôi: 78,37 °C Mật độ: 789 kg/m ³ Khối lượng phân tử: 46,068 g/mol Nồng độ >97%	Chai/500ml	8
44	Ethanol Standard Solution		02483-5ML	Sigma	*Phân loại: đạt cấp độ chất chuẩn phân tích; chất chuẩn cho GC *Mức chất lượng 100 *Độ tinh sạch: ≥99.9% (GC) *Sử dụng cho HPLC, GC	Lọ/5ml	1
45	Fatty Acid Methyl Esters Standard Mixture (S0460)		S0460	TCI	*Hỗn hợp Methyl Ester Axit Béo (gồm Methyl Decanoate, Laurate, Myristate, Palmitate và Stearate) *Đạt cấp độ chất chuẩn phân tích GC	Chai/5ml	1
46	Ferric Chloride	FeCl ₃		Xilong	Khối lượng phân tử: 162,2 g/mol Công thức: FeCl ₃ Mật độ: 2,9 g/cm ³ ID IUPAC: Iron trichloride, Iron(III) chloride Điểm sôi: 315 °C Độ tinh sạch >90%	chai/ 500g	1
47	Fetal bovine serum (FBS)		F2442-500mL	Sigma	*FBS có nguồn gốc huyết thanh từ Mỹ*Đã được lọc khử trùng 3 lần bằng màng lọc 0.1um*Thích hợp sử dụng cho nuôi cấy tế bào, hybridoma*Bovine IgG, ≤1 mg/mL*Hemoglobin, ≤20 mg/dL*Đã kiểm tra sự hiện diện của vi khuẩn, vi-rút và mycoplasma	Chai/ 500mL	1
48	Gelatin from bovine skin		G9391-100G	Sigma	*từ da bò, loại B, dạng bột, thích hợp cho nuôi cấy tế bào *Mức chất lượng: 200 *Đã được khử trùng *Độ bền của gel ~225 g Bloom	100 G	1

49	GeneJET™ Plant RNA Purification Mini		K0801	Thermo Scientific	<p>*tinh Sạch nhanh chóng và hiệu quả RNA tổng số chất lượng cao từ nhiều loài thực vật và loại mô khác nhau</p> <p>*sử dụng công nghệ màng gốc silica dưới dạng cột quay tiện lợi</p> <p>*Quy trình tiêu chuẩn mất chưa đầy 20 phút sau khi ly giải tế bào</p> <p>*RNA chất lượng cao tinh khiết có thể được sử dụng trong nhiều ứng dụng chẳng hạn như RT-PCR, RT-qPCR, Northern blotting và các phân tích dựa trên RNA khác</p> <p>*Năng suất cao—lên đến 65 µg RNA có độ tinh khiết cao và tính toàn vẹn cao từ 50 mg mẫu thực vật</p> <p>*Tương thích với nhiều loại mẫu (lá, rễ, mầm và các bộ phận khác của nhiều loại thực vật)</p>	Kit/50 preps	1
50	Grasslemon essential oil				<p>*Tinh Dầu Sả Chanh</p> <p>*100% tinh dầu sả chanh nguyên chất được chiết xuất từ thiên nhiên.</p>	100 mL	1
51	Green clay			Pháp	<p>*Đất sét xanh từ Pháp</p> <p>*thành phần khoáng chất độc đáo của đất sét xanh Pháp dễ dàng thẩm thấu, cung cấp các chất khoáng cần thiết cho da</p> <p>*trong đất sét giàu các thành phần khoáng chất như: magnesium (ma-giê), phosphorous (phốt pho), silicon, iron (sắt), calcium (canxi), silica (silic), cobalt (cô-ban)..</p>	Chai/1 Kg	1
52	HBs Ag one Version ULTRA (Bộ test kit ELISA phát hiện HBsAg/huyết thanh)		SAG1ULTRA.CE.96	Diapro	Xét nghiệm miễn dịch enzyme thể hệ thứ tư (ELISA) để xác định một bước kháng nguyên bề mặt viêm gan B hoặc HBsAg trong huyết tương và huyết thanh của người & để sàng lọc các đơn vị máu	Kit/12 Strip/96 phản ứng	2

53	HiPer Counter Current Immunoelectrophoresis Teaching Kit		HTI007-20PR	Himedia	<p>*Bộ dụng cụ giảng dạy miễn dịch điện di ngược dòng HiPer® để chứng minh kỹ thuật điện di ngược dòng để xác định sự hiện diện và tính đặc hiệu của kháng thể đối với một kháng nguyên cụ thể.</p> <p>*Thành phần kit: Agarose; 50XTAE; Positive Control (Antiserum); Test Antiserum 1; Test Antiserum 2; Test Antiserum 3; Antigen; Glass plate; Template; Gel puncher</p>	Kit/20 phản ứng	1
54	HiPer Ouchterlony Double Diffusion Teaching Kit		HTI002-10PR	Himedia	<p>*Bộ dụng cụ giảng dạy khuếch tán kép HiPer® Ouchterlony (để định lượng kháng thể) có thể được sử dụng để xác định mối quan hệ giữa kháng nguyên và kháng thể bằng kỹ thuật khuếch tán kép Ouchterlony (Mẫu kháng nguyên-kháng thể).</p> <p>*Thành phần kit: Agarose; 10X Assay buffer ; Antiserum X; Antiserum Y; Antiserum Z; Antigen X1; Antigen X2; Antigen Y1; Antigen Y2; Antigen Z1; Antigen Z2; Glass plate; Gel puncher; Template</p>	Kit/10 phản ứng	1
55	HiPer Radial Immunodiffusion Teaching Kit		HTI004-20PR	Himedia	<p>Bộ dụng cụ giảng dạy miễn dịch khuếch tán xuyên tâm HiPer® có thể được sử dụng để thực hiện kỹ thuật miễn dịch khuếch tán xuyên tâm đơn nhằm ước tính định lượng kháng nguyên.</p> <p>*Thành phần kit: Agarose ; 10X Assay buffer; Antiserum; Standard Antigen A; Standard Antigen B; Standard Antigen C; Standard Antigen D; Test Antigen 1; Test Antigen 2; Glass plate; Gel puncher; Template</p>	Kit/20 phản ứng	1
56	HiPer Rocket Immunoelectrophoresis Teaching Kit		HTI006-20PR	Himedia	<p>Bộ dụng cụ giảng dạy miễn dịch điện di HiPer® Rocket để chứng minh phương pháp điện di miễn dịch rocket nhằm tìm ra nồng độ của các mẫu kháng nguyên chưa biết.</p> <p>Thành phần kit: Agarose ; 50X TBE ; Antiserum; Standard Antigen 1; Standard Antigen 2; Standard Antigen 3; Standard Antigen 4 ; Test Antigen A; Test Antigen B; Template ; Glass plate; Gel puncher</p>	Kit/20 phản ứng	1

57	Hydrochloric acid				<ul style="list-style-type: none"> *Công thức hóa học: HCl *Khối lượng phân tử: 36,46 g/mol *Độ tinh sạch: >90% 	Chai/500ml	1
58	Hydrogen peroxide 30%			Trung Quốc	<ul style="list-style-type: none"> H₂O₂ = 34.01 g/mol Chất lỏng không màu, nhớt nồng độ 30% 	chai/500ml	4
59	Immersion oil		1.04699.0500	Merck	<ul style="list-style-type: none"> dùng cho kính hiển vi, có bản chất là dầu và có chiết suất xác định khoảng 1.516. Điều quan trọng là chiết suất (nD) khoảng 1,5, tương tự như chiết suất của thủy tinh. Điều này cho phép đạt được sự đồng nhất. *Mức chất lượng: MQ400 *Độ nhớt 100 - 120 mPa.s 	Chai/500mL	1
60	IPTG (Isopropyl β-D-1-thiogalactopyranoside)		I5502-1G	Merck	<ul style="list-style-type: none"> *Tên gọi khác: Isopropyl β-D-1-thiogalactopyranoside *Công thức hóa học: C₉H₁₈O₅S *Mức chất lượng: 300 *Thích hợp sử dụng trong TLC *Nhiệt độ nóng chảy: 120 -122 °C ((248 - 252 °F)) 	Chai/1g	2
61	L-ascorbic acid	HC6H7O6		Sigma - Mỹ	<ul style="list-style-type: none"> *Đạt cấp độ chất phân tích EMSURE® ACS, Reag. Ph Eur *Mức chất lượng 300 *Độ tinh sạch 99.0 - 100.5 % *Cl ≤ 50 ppm *Kim loại nặng ≤ 10 ppm 	Chai/25g	1
62	Malt extract			Himedia	<ul style="list-style-type: none"> *Là hóa chất để làm phát hiện và liệt kê số lượng nấm men, nấm mốc và vi sinh vật ưa acid trong môi trường nuôi cấy. *Chiết xuất mạch nha: 17.000 *Mycological peptone: 3.000 *Dạng hạt, màu kem đến màu vàng *Môi trường khi pha chế: Màu hồ phách nhạt, dung dịch trong suốt *Phản ứng: Phản ứng của dung dịch nước: 	Chai/500g	1

					2,0% w / v ở 25 ° C. pH: 5,4 ± 0,2 *pH: 5,20-5,60		
63	Maltodextrin			Himedia	*Maltodextrin là một polysaccharide được sử dụng làm phụ gia thực phẩm. Nó được sản xuất từ tinh bột thực vật bằng cách thủy phân một phần và thường ở dạng bột sảy phun hút ẩm màu trắng. *Mã CAS 9050-36-6 *Hao hụt khi sảy khô (ở 105°C, 1 giờ): <= 6,00% *Đường khử (Dextrose tương đương): <= 20,00%	Chai/500g	1
64	Medium 199		M5017-10x1L	Sigma	*Môi trường Với muối Earle và L-glutamine, không có natri bicarbonate, dạng bột, thích hợp cho nuôi cấy tế bào L-glutamine: có phenol đỏ: có NaHCO3: không natri pyruvate: không Muối Earle (5% CO2): có HEPES: không	10X1L	1
65	Methylene blue chloride		414251000	Thermo Fisher	Hình thức (Màu sắc) Xanh lá cây Hình thức (Dạng) Bột kết tinh Phổ hồng ngoại Đạt yêu cầu Chuẩn độ với TiCl ₃ (%) ≥ 70 Hao hụt khối lượng khi sảy (%) ≤ 22	Chai/100g	1
66	Mueller Hinton Broth		M391-500G	Himedia	*Khuyến nghị để xác định tính nhạy cảm Invitro của các chủng vi khuẩn đối với các tác nhân kháng khuẩn bằng phương pháp pha loãng trong môi trường nuôi cấy *Thành phần: HM infusion B from 300 g #: 2g/L Acicase™\$ 17.500 g/L Starch 1.500 g/L pH 7.3±0.1	Chai/500g	2

67	n-butyl alcohol (n-Butanol)			Trung Quốc	Điểm sôi: 117,7 °C Điểm nóng chảy: -89,8 °C Khối lượng phân tử: 74,12 g/mol Mật độ: 810 kg/m ³ Phân loại: Alcohol Công thức: C ₄ H ₁₀ O Độ tinh sạch >95%	Chai/500ml	1
68	Neocuproine (2,9-dimethyl-1,10-phenanthroline)	HC6H7O6	J63698.14	Alfa	*Tên gọi: 2,9-Dimethyl-1,10-phenanthroline *CAS 484-11-7 *Độ tinh sạch 98.0% *Ít tan trong nước và dầu nhẹ. Tan trong methanol, ethanol, acetone, ether và benzen.	Chai/25g	1
69	n-Hexane			Trung Quốc	*CH ₃ (CH ₂) ₄ CH ₃ = 86.17 g/mol *Độ tinh sạch >97%	Chai/500ml	12
70	n-Hexane ≥99% (GC) for analysis		1043672511	Merck	*Công thức hóa học: CH ₃ (CH ₂) ₄ CH ₃ *Khối lượng: 86.18 g/mol *Phân loại: chất sử dụng trong phân tích *Độ tinh sạch (GC) ≥ 99.0 % *Benzen ≤ 0.01 % *Al ≤ 0.00005 %	Chai/2.5L	1
71	Peptone		RM001-500G	Himedia	*Dạng bột đồng nhất màu vàng nhạt đến vàng nâu, có mùi đặc trưng nhưng không gây mùi. *Chứa hàm lượng tryptophan cao được sử dụng làm thành phần môi trường nuôi cấy trong nhiều phương tiện truyền thông, cũng có thể được sử dụng cho thương mại sản xuất enzyme, vắc-xin, kháng sinh, steroid và các sản phẩm khác.p và nuôi cấy các vi sinh vật gây bệnh khó tính như Neisseria, Streptococci. *Sử dụng trong các phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu,...	Chai/500g	1

72	pH Storage solution (dung dịch bảo quản điện cực pH)		HI70300L	Hanna	Dùng để bảo quản điện cực thủy tinh pH hoặc ORP Kích hoạt lại điện cực bị đọc chậm Hạn sử dụng dài ít nhất 1 năm Dung dịch không màu: Dung dịch không chứa bất kỳ màu nhuộm nào có thể làm ó vàng hoặc nhiễm màu mỗi nối hoặc cell tham chiếu của điện cực	Chai/500ml	1
73	Phenolphthalein			Trung Quốc	*Công thức hóa học: C ₂₀ H ₁₄ O ₄ *Độ tinh sạch >95%	Chai/25g	1
74	Polysorbate 80				*Tro sunfat hóa: ≤ 0,2% *Nước (K.F.): ≤ 3.0% *Độ hòa tan: 1 mL có thể trộn được trong 1 mL nước	Chai/1 Kg	1
75	Potassium acetate			Trung Quốc	*Công thức hóa học: CH ₃ COOK *Độ tinh sạch >92%	Chai/500g	1
76	Potassium bromate			Trung Quốc	KBr= 119.00g/mol Dạng bột, đạt cấp độ chất phân tích	Chai/500g	1
77	Potassium Chloride	KCl		Trung Quốc	Mã cas: 7447-40-7 Molecular weight KCl = 74.55 Dạng tinh thể màu trắng, hút ẩm, dễ vón cục Độ tinh sạch ≥99.5%	Chai/500g	1
78	Potassium hydroxide			Trung Quốc	Cas: 1310-58-3 MW KOH = 56.11 g/mol Dạng rắn Độ tinh sạch 85%	Chai/500g	1
79	Potassium iodate			Trung Quốc	Cas 7758-05-6 MW KIO ₃ = 214.00 g/mol Dạng bột tinh thể màu trắng, AR	Chai/500g	1
80	Potassium iodide		GRM252-100G	Himedia	*Độ tinh sạch 98.00 - 102.00% *Hao hụt khi sấy ≤ 1.00%	Chai/100g	2
81	Potassium sulfate			Trung Quốc	Mã cas: 7778-80-5 Molecular weight K ₂ SO ₄ = 174.26 g/mol Dạng tinh thể màu trắng Bảo quản nhiệt độ phòng	Chai/500g	1

82	QIAprep Spin Miniprep Kit – Plasmid Purification		K0503	Thermo	<p>Hiệu suất cao – thu được tối đa 20 µg plasmid DNA chất lượng cao.</p> <p>Nhanh chóng – quy trình hoàn tất trong chưa đầy 14 phút.</p> <p>Tiện lợi – không cần sử dụng phenol/chloroform hoặc kết tủa bằng cồn.</p> <p>Tinh khiết – DNA thu được sẵn sàng để sử dụng ngay lập tức.</p>	250 test/bộ	1
83	RapidOut DNA removal		K2981	Thermo Scientific	<p>*loại bỏ DNA bộ gen một cách nhanh chóng và an toàn khỏi các chế phẩm RNA và mRNA tổng số.</p> <p>*Quá trình phân cắt hoàn toàn DNA và loại bỏ an toàn DNase I khỏi phản ứng tiêu hóa được đảm bảo mà không cần các bước làm hỏng RNA, chẳng hạn như đun nóng hoặc chiết xuất hữu cơ</p> <p>*DNase I được loại bỏ an toàn sau đó bằng Thuốc thử loại bỏ DNase (DRR). Nhanh chóng—chỉ cần một bước để loại bỏ hoàn toàn DNase I</p> <p>*RNA sau quy trình không bị nhiễm DNA và không có DNase I</p>	Kit/50 preps	1
84	RevertAid First Strand cDNA Synthesis Kit		K1622	Thermo Scientific	<p>*tổng hợp hiệu quả cDNA sợi đầu tiên từ các khuôn mẫu RNA. Bộ sản phẩm sử dụng RevertAid Reverse Transcriptase (RT), một M-MuLV RT tái tổ hợp duy trì hoạt động ở nhiệt độ 42–50°C và phù hợp để tổng hợp cDNA lên đến 13 kb</p> <p>*Chất ức chế RiboLock RNase, được cung cấp cùng với bộ sản phẩm, bảo vệ hiệu quả các khuôn mẫu RNA khỏi bị phân hủy ở nhiệt độ lên đến 55°C.</p> <p>*được cung cấp cùng với cả các đoạn môi oligo(dT)18 và hexamer ngẫu nhiên</p> <p>*Các đoạn môi gen đặc hiệu cũng có thể được sử dụng với bộ kit</p> <p>*Các nucleotide được gắn nhãn phóng xạ và không được gắn nhãn phóng xạ có thể được kết hợp vào cDNA</p>	Kit/100 preps	1

85	Salmonella enterica subsp. enterica (ex Kauffmann and Edwards) Le Minor and Popoff serovar Typhimurium, ATCC 14028		14028	ATCC	<p>*Loại sản phẩm: Preceptrol nuôi cấy</p> <p>*Chỉ định chủng: CDC 6516-60</p> <p>*Nguồn phân lập: Mô tử các nhóm tim và gan của gà 4 tuần tuổi</p> <p>*Huyết thanh: I 4,5,12:i:1,2 (Xác định bởi người gửi)</p> <p>*ATCC khuyến nghị chủng này sử dụng trong các thử nghiệm được mô tả trong Dược điển Hoa Kỳ, lần sửa đổi thứ 23, <2021>, trang 2180, 1995, trong đó chỉ nêu rõ đơn vị phân loại.</p>	Ổng	1
86	Sáp đậu nành dùng trong mỹ phẩm				<p>*áp đậu nành thực chất là dầu đậu nành đã trải qua quá trình ê-te hóa để biến đổi các axit béo không no thành axit béo no. Quá trình chuyển hóa này khiến dầu đậu nành chuyển đổi thành thể rắn và có nhiệt độ tan chảy cao hơn.</p>	Chai/1 Kg	1
87	Sáp đậu nành làm nền				<p>Quá trình e-te hóa dầu đậu nành để chuyển đổi thành thể rắn và có nhiệt độ tan chảy cao hơn. Vì thế sáp đậu nành có công dụng tương tự dầu đậu nành, được sử dụng để nền thơm handmade.</p>	Chai/1 Kg	2
88	Silica gel		GRM7484-500G	Himedia	<p>*Silica gel 60 - 200 mesh (74 - 250 μm)</p> <p>*Công thức hóa học: SiO₂.nH₂O (n<2)</p> <p>*Dạng bột hoặc hạt tròn, màu trắng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ hòa tan: Không hòa tan trong nước - pH (huyền phù nước 10% ở 25 °C): 6,50 - 7,50 - Kích thước hạt 1: =< 80,00% đi qua 60 lưới (250 μm) - Kích thước hạt 2: >= 20,00% đi qua 200 lưới (74 μm) 	Chai/500 g	2

89	SLES (Sodium Lauryl Ether Sulfate)				SLES là một chất tạo bọt, không tổn kém và rất hiệu quả trong các chất tẩy rửa. SLES cũng được sử dụng trong nhiều sản phẩm mỹ phẩm để làm sạch, nó hoạt động tương tự như xà phòng, khi được sử dụng trong các loại mỹ phẩm, bọt của Sles tạo ra là khá bền, độ đặc của bọt cao, bọt rất dày, hoạt tính bề mặt thấp nên ít gây hại đến da.	Chai/1 Kg	1
90	Sodium Acetate		1062680250	Merck	*Công thức hóa học: CH ₃ COONa *Phân loại cấp độ: ACS, Reag. Ph Eur *Mức chất lượng: MQ300 *Độ tinh sạch ≥ 99.0 % *SO ₄ ≤ 0.003 %	Chai/250g	1
91	Sodium benzoate				Sodium benzoate là chất bảo quản dùng trong thực phẩm, có tác dụng chống nấm mốc. Sodium benzoate hoạt động hiệu quả ở những sản phẩm có pH thấp (pH = 3 - 5) như các sản phẩm tẩy tế bào chết cho da.	Chai/250g	1
92	Sodium citrate	C ₆ H ₅ Na ₃ O ₇		Trung Quốc	C ₆ H ₅ Na ₃ O ₇ Độ tinh sạch >90%	Chai/500 g	1
93	Sodium phosphate dibasic dihydrate		S0404	Biobasic	*Công thức hóa học: Na ₂ HPO ₄ *Khối lượng phân tử: 141.96 *Độ tinh sạch ≥ 99% *Chất không hòa tan < 0.01% *SO ₄ < 0.005% *Cl < 0.002% *Fe < 0.002%	Chai/500g	1
94	Sodium potassium tartarate			Trung Quốc	Cas: 6381-59-5 MW C ₄ H ₄ O ₆ KNa.4H ₂ O = 282.22 Dạng tinh thể không màu hoặc bột màu trắng	Chai/500g	1
95	Sodium sulfate				Mã cas: 7757-82-6 Molecular Weight Na ₂ SO ₄ = 142.04 Dạng tinh thể không màu, dạng khan	Chai/500g	1

96	Sodium thiosulfate				Mã cas: 10102-17-7 Quy cách: 500G Molecular Weight $\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3 \cdot 5\text{H}_2\text{O} = 248.17$ g/mol mp: 48.3oC bp: 100oC	Chai/500g	1
97	Soudan III			Trung Quốc	*Công thức hóa học: $\text{C}_{22}\text{H}_{16}\text{N}_4\text{O}$ *Độ tinh sạch ~90.0% * Bột màu nâu đỏ	Chai/25g	1
98	Staphylococcus aureus atcc 29213		29213	ATCC	*Chỉ định chủng: Wichita *Nguồn cô lập: Vết thương *Nhạy cảm với oxacillin *Sử dụng trong: Chủng kiểm soát chất lượng Thử nghiệm đĩa nhạy cảm Thử nghiệm nhạy cảm Chủng kiểm soát chất lượng cho các sản phẩm API, BBL, bioMerieux Vitek, Micro-Media, MicroScan® và Sensititre Khám phá thuốc Nghiên cứu đường ruột	ống	1
99	Starch Soluble		SB0904	Biobasic	Cas: 9005-84-9 Công thức hóa học $(\text{C}_6\text{H}_{10}\text{O}_5)_n$ Grade: analytical reagent Dạng bột màu trắng	Chai/500g	1
100	Sulphuric acid			Xilong	Cas: 7664-93-9 MW $\text{H}_2\text{SO}_4 = 98.08$ g/mol Dạng lỏng không màu Độ tinh sạch 98%	Chai/500ml	4
101	Sunflower oil			Pháp	Dầu được chiết xuất từ hạt hướng dương tự nhiên	Chai/1 L	1

102	SYBRGreen PCR mix		KK4600	KAPA Biosystems	<ul style="list-style-type: none"> *được thiết kế cho PCR thời gian thực hiệu suất cao. sử dụng hóa chất nhuộm SYBR® Green I *Enzyme và hệ thống đệm độc quyền cải thiện hiệu quả khuếch đại của các mục tiêu khó, bao gồm cả khuôn mẫu giàu GC và AT. *cung cấp dưới dạng Master Mix 2X với khối lượng nhỏ *Được sử dụng cho sàng lọc biểu hiện gen, phát hiện low copy 	Kit/100phản ứng	1
103	TaqMan™ Fast Advanced Master Mix for qPCR			Thermo Fisher	<ul style="list-style-type: none"> *Fast Advanced Master Mix cung cấp khả năng định lượng chính xác và độ tin cậy trong thời gian ngắn hơn trên một loạt các nền tảng thiết bị qPCR *phạm vi định lượng rộng, trong cả phản ứng đơn và phản ứng kép, ngay cả với các mục tiêu khó *chứa AmpliTaq Fast DNA Polymerase, uracil-N-glycosylase (UNG), dNTP với dUTP, thuốc nhuộm ROX (tham chiếu thụ động) và các thành phần đệm được tối ưu hóa *Dạng hỗn hợp 2X *ổn định ở nhiệt độ phòng trong tối đa 72 giờ trong các phản ứng được lắp ráp trước *được xác thực để ghép kênh với các xét nghiệm kiểm soát dương tính nội sinh và ngoại sinh *Giảm thời gian chạy (<40 phút) trên thiết bị nhanh và tiêu chuẩn 	kit	1
104	Toluene			Trung Quốc	<ul style="list-style-type: none"> Công thức: C₆H₅CH₃ Điểm nóng chảy: -95 °C Phân loại: Hidrôcacbon thơm Điểm sôi: 110,6 °C Mật độ: 867 kg/m³ Khối lượng phân tử: 92,14 g/mol 	Chai/500ml	1

105	TopSENSI HBV qPCR KIT (RUO)		SQH-101	ABT	Định lượng chính xác nồng độ virus HBV: sử dụng 5 điểm chuẩn kết hợp với các hệ thống đối chứng âm, đối chứng dương, đối chứng nội nhằm phát hiện kịp thời các kết quả bất thường. Độ đặc hiệu cao: phát hiện toàn bộ genotype HBV tại vùng 37S protein gene Độ nhạy cao: lên tới 25 IU/mL	Kit/50phản ứng	1
106	Tris base		TC072-500G	Ấn Độ	*Công thức hóa học: $\text{NH}_2\text{C}(\text{CH}_2\text{OH})_3$ *Khối lượng phân tử: 121.14 *CAS No: 77-86-1 *Độ tinh sạch 99.00% *Kim loại nặng 0.0005% *Dạng bột	Chai/500g	1
107	Tris Hydrochloride		GRM613-500g	Ấn Độ	*Công thức hóa học $\text{C}_4\text{H}_{11}\text{NO}_3.\text{HCl}$ *Khối lượng phân tử: 157.60 *Độ tinh sạch 99.00 - 102.00%	Chai/500g	1
108	Trypsin-EDTA Solution		T4049-100mL	Sigma	*0,25%, lọc vô trùng, BioReagent, thích hợp cho nuôi cấy tế bào, 2,5 g trypsin lợn và 0,2 g EDTA, 4Na trên một lít dung dịch muối cân bằng Hanks' với đỏ phenol *Tạp chất: Parvovirus ở lợn, không phát hiện (9 CFR)	mL	1
109	UltraPure™ DNase/RNase-Free Distilled Water		10977015	Thermo	*Nước cất không chứa DNase/RNase UltraPure™ được thiết kế để sử dụng trong tất cả các ứng dụng sinh học phân tử. Nước cất được lọc qua màng 0,1 µm và được thử nghiệm về hoạt động của DNase và RNase. *Hệ thống nước cất được theo dõi thường xuyên để tuân thủ các yêu cầu thử nghiệm chuyên khảo USP hiện tại đối với Nước pha tiêm (WFI).	Chai/500ml	1
110	Vibrio O129 Differential Disc (10mcg)		DD047-1VL	Himedia	*Để phân biệt các loài Vibrio dựa trên độ nhạy cảm với tác nhân diệt vibrio O129 *Đĩa giấy lọc vi khuẩn Vibrio O129 có đường kính 6 mm chứa nồng độ 10mcg.	hộp/50disc	1

111	Vibrio O129 Differential Disc (150mcg)		DD048-1VL	Himedia	*Để phân biệt các loài Vibrio dựa trên độ nhạy cảm với tác nhân Vibriostatic O129 *Đĩa giấy lọc vi khuẩn Vibrio O129 có đường kính 6 mm chứa nồng độ 150mcg.	hộp/50disc	1
112	Wizard SV Gel and PCR Clean-Up System		A9281	Promega	Làm sạch các đoạn DNA từ Gel hoặc PCR trong 15 phút Lựa chọn giao thức dựa trên spin hoặc chân không Làm sạch các đoạn DNA từ 100bp đến 10kb Có thể thu hồi tới 95% tùy thuộc vào kích thước đoạn DNA và DNA tinh khiết có thể được rửa giải chỉ trong 15µl. Hệ thống dựa trên màng này có thể liên kết tới 40µg DNA	Kit/50phản ứng	1
113	Xathan Gum trong				Xanthan Gum là một polysaccharide tự nhiên được tạo ra thông qua quá trình lên men của đường (glucose hoặc sucrose), chất tạo đặc Xanthan Gum được ứng dụng rộng rãi trong thực phẩm còn trong mỹ phẩm nó được xem như là một chất tạo đặc thiên nhiên cho sản phẩm.	Chai/100 g	1
114	Yeast Extract		RM027-500G	Himedia	*Dạng bột từ màu vàng nhạt đến vàng nhạt có mùi đặc trưng nhưng không khử mùi. *Được sản xuất từ chủng Saccharomyces đã chọn trong điều kiện được kiểm soát bằng cách giữ lại tất cả các giá trị dinh dưỡng, axit amin, vitamin, đặc biệt là nhóm B và các yếu tố tăng trưởng	Chai/500 g	2
115	Zinc oxide			Indonesia	Điểm nóng chảy: 1.975 °C Công thức: ZnO Khối lượng phân tử: 81,38 g/mol Mật độ: 5,61 g/cm ³ Điểm sôi: 2.360 °C	Chai/100 g	1

Đề nghị Quý công ty báo giá bổ sung các nội dung: Công thức hóa học, đặc tính kỹ thuật, mã hàng, hãng sản xuất (nếu có).

Kính mời đơn vị tham gia cung cấp gửi thư chào giá về Trường Đại học Quốc tế.

+ Người nhận: Nguyễn Thị Thục Quyên

+ Phòng Vật tư Thiết bị (A2.612) - Trường Đại học Quốc tế

+ Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Linh Trung, TP Thủ Đức, TP.HCM

+ **Ngoài Thư báo giá ghi rõ nội dung: Báo giá cho Thư mời chào giá số 86/BG-VTTB.**

Điện thoại liên hệ: 028.3724.4270 - Ext: 3555

Thời gian báo giá: **Đến hết ngày 04/4/2024.**

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: P.VTTB.

TRƯỞNG PHÒNG

Trần Thị Thanh Lịch